TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=TÂY HỒ, CN=TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100103866
Reason: I am the author of this document
Location: 2025.03.17 CV39 Danh sách Cổ đông NN, CDL và Ban cung cấp thông tin về quản trị công ty năm 2024
Date: 2025.03.31 17:20:47 +07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2.0.0

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Khải Hoàn	Chủ tịch HĐQT	Bầu từ ngày 20/6/2024
Ông Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 20/6/2024
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	Bầu từ ngày 20/6/2024
Ông Phan Phạm Hà	Thành viên	Bãi nhiệm từ ngày 20/6/2024
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/6/2024
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên	
Ông Phan Kim Khoa	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên	Bầu từ ngày 20/6/2024
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên	Bầu từ ngày 20/6/2024

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 20/6/2024
Ông Phan Phạm Hà	Tổng Giám đốc	Bãi nhiệm từ ngày 20/6/2024
Ông Lê Minh Quy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Giang - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100103866 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Tháp B2, Tòa nhà Roman Plaza,
Đ. Tố Hữu, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: info-uhy@uhy.vn
uhy.vn

Số: 258 /2025/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 24/3/2025, từ trang 7 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán với giá trị 40.690.090.263 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 44.173.318.013 đồng). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến đánh giá về khả năng thu hồi các khoản phải thu trên cũng như xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty không.

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển là 82.294.646.160 đồng (giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển tại ngày 01/01/2024 là 106.818.758.390 đồng). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến đánh giá về giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển này cũng như không xác định được giá trị cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) và ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty.

Tại ngày 31/12/2024, một số khoản chi phí treo lại chờ xử lý với giá trị là 481.868.382.941 đồng (bao gồm: chi phí lãi vay, khấu hao, tiền thuê đất của Nhà máy sắt xốp ngừng hoạt động từ năm 2015 và Chi nhánh Bắc Kạn của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ ("Matexim")) đang được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai liên quan đến các khoản chi phí đang treo lại này. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục chi phí trả trước, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung đang tồn đọng, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi giảm giá trị tương ứng với số tiền các cá nhân có liên quan đã bồi thường.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Dự án "Di chuyển và xây mới nhà máy sản xuất máy kéo nhỏ", được phê duyệt chủ trương theo Nghị quyết số 23/NQ-VEAM/HĐTV ngày 31/07/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam. Thời gian thực hiện dự án từ quý IV/2016 đến quý I/2023. Trong năm 2024 và tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp chưa hoàn tất các thủ tục gia hạn dự án, dự án cũng không phát sinh các hoạt động triển khai cũng như nghiệm thu.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, liên quan đến vấn đề tiền thuê đất tại Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam ("SVEAM"). SVEAM hiện đang tạm ghi nhận tiền thuê đất theo Văn bản số 6366/STNMT-QH ngày 16/08/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai mà chưa phản ánh theo các Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai. SVEAM đã gửi các Công văn đến các cơ quan có thẩm quyền để kiến nghị được tiếp tục áp dụng đơn giá thuê đất theo Quyết định số 1357/TC/QĐ/TCT ngày 30/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tuy nhiên, kết quả kiến nghị vẫn chưa được các cơ quan có thẩm quyền phản hồi. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chưa có bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề nêu trên.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, đến ngày lập báo cáo này, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 40 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo (là Công ty con của Tổng Công ty) chưa ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư tài chính Thái Bình Dương với giá trị 40 tỷ đồng do không có đủ cơ sở hồ sơ tài liệu từ các đối tác liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Nguyễn Văn Hải	**Phạm Thị Thảo**
Giám đốc kiểm toán	**Kiểm toán viên**
GCN ĐKHN kiểm toán số 1395-2023-112-1	GCN ĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**18.721.872.715.582**	**19.149.635.267.594**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**411.763.339.601**	**358.402.283.328**
Tiền	111		262.076.518.638	215.652.283.328
Các khoản tương đương tiền	112		149.686.820.963	142.750.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**7**	**13.098.359.931.765**	**12.887.685.046.833**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.098.359.931.765	12.887.685.046.833
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.831.834.101.297**	**4.465.886.240.368**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	924.710.726.837	866.369.605.590
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	199.911.879.299	196.303.538.152
Các khoản phải thu khác	136	8	3.342.143.271.731	4.037.146.459.165
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(645.022.225.505)	(644.557.210.596)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	10.090.448.935	10.623.848.057
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**1.250.893.782.055**	**1.283.928.194.777**
Hàng tồn kho	141		1.783.217.465.405	1.818.490.726.061
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(532.323.683.350)	(534.562.531.284)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**129.021.560.864**	**153.733.502.288**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	22.246.209.212	23.981.897.292
Thuế GTGT được khấu trừ	152		105.406.635.534	126.801.188.643
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.368.716.118	2.950.416.353
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.821.302.441.007**	**7.986.577.660.739**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.397.282.463**	**11.778.615.369**
Phải thu dài hạn khác	216	8	11.397.282.463	11.778.615.369
Tài sản cố định	**220**		**1.422.994.933.713**	**1.591.332.126.967**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.346.573.523.069	1.519.433.570.683
- Nguyên giá	*222*		*5.490.377.771.469*	*5.420.622.462.694*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(4.143.804.248.400)*	*(3.901.188.892.011)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	76.421.410.644	71.898.556.284
- Nguyên giá	*228*		*126.143.312.285*	*119.477.689.213*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(49.721.901.641)*	*(47.579.132.929)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**84.264.630.728**	**100.381.141.413**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	84.264.630.728	100.381.141.413
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**7**	**6.702.867.363.467**	**5.719.500.199.422**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.637.703.566.709	5.653.036.402.664
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.313.796.758	66.313.796.758
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.150.000.000)	(1.850.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**599.778.230.636**	**563.585.577.568**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	599.731.002.480	563.518.636.840
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		47.228.156	66.940.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**27.543.175.156.589**	**27.136.212.928.333**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.294.986.180.575**	**1.407.071.676.382**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.244.150.877.196**	**1.349.879.008.779**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	340.373.144.675	334.459.165.753
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	18.556.396.566	18.203.602.883
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	75.821.955.160	161.952.926.399
Phải trả người lao động	314		205.376.535.149	240.197.832.193
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	87.814.155.588	88.519.707.645
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	5.590.244.794	4.347.575.282
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	170.513.758.155	163.336.201.709
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	127.155.668.919	142.815.136.981
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	2.741.235.680	13.387.838.113
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		210.207.782.510	182.659.021.821
Nợ dài hạn	330		**50.835.303.379**	**57.192.667.603**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	21	395.155.522	412.933.300
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	7.101.536.907	10.811.070.459
Phải trả dài hạn khác	337	20	1.679.207.300	2.204.147.300
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		40.884.721.176	43.603.426.328
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	774.682.474	161.090.216
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**26.248.188.976.014**	**25.729.141.251.951**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**26.245.710.543.446**	**25.725.435.823.535**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*13.288.000.000.000*	*13.288.000.000.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.089.186.656	27.089.186.656
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(71.424.341.027)	(71.424.341.027)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.360.314.104	4.262.630.249
Quỹ đầu tư phát triển	418		28.125.501.907	28.125.501.907
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.749.121.724.961	12.218.270.751.580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*5.387.929.160.246*	*6.017.156.881.711*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*7.361.192.564.715*	*6.201.113.869.869*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		220.438.156.845	231.112.094.170
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**2.478.432.568**	**3.705.428.416**
Nguồn kinh phí	431		(98.098.463)	501.901.537
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.576.531.031	3.203.526.879
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**27.543.175.156.589**	**27.136.212.928.333**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Bùi Tuấn Anh	Vũ Phong Hải	Nguyễn Hoàng Giang
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**4.115.440.223.331**	**3.811.365.210.721**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.008.154.369	4.974.836.353
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**4.103.432.068.962**	**3.806.390.374.368**
Giá vốn hàng bán	11	27	3.477.781.814.080	3.358.471.217.679
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**625.650.254.882**	**447.919.156.689**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	857.627.788.376	1.205.146.434.496
Chi phí tài chính	22	29	7.161.653.882	55.175.821.877
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.518.531.801*	*50.279.687.168*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		**6.729.688.814.900**	**5.640.068.827.924**
Chi phí bán hàng	25	30	88.525.929.554	86.359.122.851
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	486.653.689.604	610.664.483.208
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7.630.625.585.118**	**6.540.934.991.173**
Thu nhập khác	31	31	8.466.594.600	9.583.134.644
Chi phí khác	32	32	12.742.802.310	33.383.125.727
Lợi nhuận khác	**40**		**(4.276.207.710)**	**(23.799.991.083)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**7.626.349.377.408**	**6.517.135.000.090**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	197.325.867.261	252.009.883.780
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.698.992.580)	(82.579.185)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**7.431.722.502.727**	**6.265.207.695.495**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		7.361.192.564.715	6.201.113.869.869
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		70.529.938.012	64.093.825.626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**5.540**	**4.562**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM CTCP

Bùi Tuấn Anh	**Vũ Phong Hải**	**Nguyễn Hoàng Giang**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***7.626.349.377.408***	***6.517.135.000.090***
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		245.609.531.572	257.645.486.098
Các khoản dự phòng	03		(13.120.435.458)	248.594.520.708
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.090.231.042)	249.210.620
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(7.570.410.737.639)	(6.835.166.861.953)
Chi phí lãi vay	06		1.518.531.801	50.279.687.168
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***288.856.036.642***	***238.737.042.731***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.433.458.938)	139.663.837.858
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.273.260.656	122.674.666.814
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.822.567.679)	(38.833.930.330)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(34.476.677.560)	(55.233.427.699)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.221.941.365)	(54.841.018.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(277.559.461.045)	(182.857.590.102)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		432.966.036	80.710.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(146.873.601.352)	(137.979.146.189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(189.825.444.605)***	***31.411.144.476***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(81.117.073.397)	(101.871.883.377)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		205.900.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.035.950.523.650)	(18.639.947.121.401)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.827.275.638.718	18.333.589.252.908
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.285.121.742.944	6.908.570.148.669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***6.995.535.684.615***	***6.500.340.396.799***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		52.083.237.724	91.942.618.888
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67.742.705.786)	(963.333.870.674)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.737.827.839.734)	(5.599.773.990.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6.753.487.307.796)***	***(6.471.165.241.810)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**52.222.932.214**	**60.586.299.465**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**358.402.283.328**	**297.455.726.731**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		1.138.124.059	360.257.132
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**411.763.339.601**	**358.402.283.328**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Bùi Tuấn Anh	**Vũ Phong Hải**	**Nguyễn Hoàng Giang**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 6 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công Thương trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 5 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 đồng, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCom với mã chứng khoán là VEA.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Lô D, Khu Dl, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn một số hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔNG CÔNG TY

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ, khuôn mẫu gá lắp
2.	Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	Thái Nguyên	51,00	51,00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ.
3	Công ty CP Cơ khí cổ Loa	Thành phố Hà Nội	53,66	53,66	Vận tải hàng hóa đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí
4.	Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ.
5.	Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (i)	Thành phố Hà Nội	51,99	51,99	Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác
6.	Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Thái Nguyên	55,00	55,00	Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ
7.	Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp
8.	Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Thành phố Hà Nội và Bắc Ninh	100,00	100,00	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
9.	Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Thái Nguyên	100,00	100,00	Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ
10.	Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Đồng Nai	100,00	100,00	Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp
11.	Viện Công nghệ	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt, cơ khí, tự động hóa
12.	Veam Korea Corporation	Hàn Quốc	89,00	89,00	Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam
13.	Công ty CP Cơ khí Vinh (ii)	Nghệ An	55,01	59,93	Sản xuất các cấu kiện kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP)

(i) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là công ty con của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là 51,99%.

(ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.

Thông tin về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Công ty CP Nakyco	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00	49,00	Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị phụ tùng
2.	Công ty CP Cơ khí An Giang	An Giang	47,41	47,41	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
3.	Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Thành phố Hà Nội	29,01	29,01	Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc, cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng
4.	Công ty Honda Việt Nam	Vĩnh Phúc	30,00	30,00	Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ôtô để bán và xuất khẩu
5.	Công ty ô tô Toyota Việt Nam	Vĩnh Phúc	20,00	20,00	Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam.
6.	Công ty TNHH Ford Việt Nam (iii)	Hải Dương	25,00	25,00	Lắp đặt và sản xuất các xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô
7.	Công ty CP Matexim Hải Phòng (iv)	Hải Phòng	20,38	21,23	Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại
8.	Công ty CP Golden City - CKV (v)	Nghệ An	14,30	26,00	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP)

(iii) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 25,00%. Theo đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Ford Việt Nam là 25,00%;

(iv) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%;

(v) Công ty Cổ phần Golden City - CKV là Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 59,33% quyền biểu quyết) là 26,00%. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Golden City - CKV là 26,00%.

Theo hợp đồng nguyên tắc đầu tư số 26/2015/HĐNT-HT/GDC-CKV ngày 12 tháng 8 năm 2015, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh và Công ty Cổ phần Golden City góp vốn với mục đích hợp tác đầu tư và xây dựng dự án trên diện tích 40.789,5 m2 tại Số 7, Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Tại thời điểm hợp tác đầu tư, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là đơn vị quản lý và sử dụng lô đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 189519 được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp ngày 12 tháng 9 năm 2008. Tiếp theo đó, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh và Công ty Cổ phần Golden City ký tiếp hợp đồng liên doanh số 27/2015/HĐNT-HT/GDC-CKV ngày 12 tháng 8 năm 2015 về việc thành lập công ty liên doanh là Công ty Cổ phần Golden City - CKV, theo đó, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh thực hiện góp vốn bằng tiền mặt với số tiền là 5.200.000.000 đồng, tương đương với 26,00%. Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh đã vay Công ty Cổ phần Golden City số tiền tương ứng theo hợp đồng vay số 10/2016/HĐVT.GOLDEN, theo đó, toàn bộ cổ tức và lợi ích của Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh tại Công ty Cổ phần Golden City - CKV sẽ thuộc về Công ty Cổ phần Golden City và sau khi kết thúc thời hạn vay, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh sẽ chuyển nhượng lại toàn bộ cổ phần này cho Công ty Cổ phần Golden City với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu để đối trừ với khoản tiền vay trên.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của công ty mẹ và các công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất báo cáo tài chính được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm: Công ty con và các công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 1.

VEAM Korea Corporation - Công ty con của Tổng Công ty sử dụng Hàn Quốc Won (KRW) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính theo luật định tại Việt Nam, VEAM Korea Corporation đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập bằng Hàn Quốc Won (KRW) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2024);

- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của VEAM Korea Corporation được lập bằng Hàn Quốc Won (KRW) sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con và không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Tổng Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại Công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mẹ mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Tổng Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mẹ mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của tổ hợp thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do khách hàng khó có khả năng thanh toán, lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO (TIẾP)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện, vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 08

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO (TIẾP)

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, trong đó:

Địa điểm	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất tại lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội	50 năm
Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất tại Khách sạn Veam Cửa Lò	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Lâu dài
Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh của Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	47 năm
Quyền sử dụng đất tại khu phố 1, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	13,5 năm
Quyền sử dụng đất của Viện Công nghệ	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Lâu dài

Bằng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính

Bằng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản hỗ trợ vốn: được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, chi phí đề tài nghiên cứu khoa học và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị thương hiệu: được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp - CTCP tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng và thuê văn phòng: thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học: là chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày nghiệm thu chi phí đề tài đó.

Các khoản chi phí trả trước khác: bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với các công ty liên doanh, liên kết;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần; Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;*
- *Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;*
- *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá,…

4.15 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 THUẾ

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 8% và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tiền mặt	4.121.049.029	3.888.028.288
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	257.955.469.609	211.764.255.040
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	149.686.820.963	142.750.000.000
	411.763.339.601	**358.402.283.328**
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại bên liên quan *(Chi tiết theo thuyết minh số 37)*	**6.293.280**	**72.691.684**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**924.710.726.837**	**(381.120.388.359)**	**866.369.605.590**	**(379.934.285.912)**
- Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	93.233.179.437	(93.233.179.437)	93.283.179.437	(93.283.179.437)
- Công ty CP Đầu tư Minh Quang (*)	19.049.744.651	(19.049.744.651)	19.484.761.321	(19.484.761.321)
- Công ty CP Thép Minh Quang (*)	79.320.729.210	(79.320.729.210)	81.132.083.646	(81.132.083.464)
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Tương lai (*)	76.792.879.435	(76.792.879.435)	78.546.508.329	(78.546.508.329)
- Công ty Honda Việt Nam	120.304.906.340	-	91.730.883.517	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	19.120.284.240	-	6.555.011.817	-
- Các khách hàng khác	516.889.003.524	(112.723.855.626)	495.637.177.523	(107.487.753.361)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan *(Chi tiết theo thuyết minh số 37)*	**237.069.532.573**		**195.980.237.327**	

(*) Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 167/2023/HSPT ngày 17/3/2023 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, các cá nhân có liên quan phải bồi thường cho Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM (viết tắt là "VETRANCO") tổng số tiền 182.902.675.710 đồng. Đồng thời, VETRANCO có trách nhiệm hoàn trả cho VEAM số tiền 137.851.530.220 đồng. Số tiền thu được từ bồi thường được VETRANCO bù trừ vào nợ phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**13.098.359.931.765**	**13.098.359.931.765**	**12.887.685.046.833**	**12.887.685.046.833**
- ***Tiền gửi có kỳ hạn***	***13.098.359.931.765***	***13.098.359.931.765***	***12.887.685.046.833***	***12.887.685.046.833***
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.548.181.567.566	1.548.181.567.566	1.089.181.567.566	1.089.181.567.566
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.056.103.000.000	2.056.103.000.000	1.930.900.000.000	1.930.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.704.545.090.226	6.704.545.090.226	5.471.045.090.226	5.471.045.090.226
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	85.600.000.000	85.600.000.000	1.386.400.000.000	1.386.400.000.000
+ Tiền gửi tại các ngân hàng khác	2.703.930.273.973	2.703.930.273.973	3.010.158.389.041	3.010.158.389.041
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	-	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	13.098.359.931.765	**13.098.359.931.765**	**12.889.685.046.833**	**12.889.685.046.833**

Tiền gửi có kỳ hạn tại các bên liên quan **2.380.000.000.000** **2.380.000.000.000** **2.622.500.000.000** **2.622.500.000.000**

(Chi tiết theo thuyết minh số 37)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị thuần theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	**1.090.396.118.044**	**6.637.703.566.709**	**1.090.396.118.044**	**5.653.036.402.664**
- Công ty CP Nakyco (ii)	10.550.698.651	-	10.550.698.651	-
- Công ty CP Cơ khí An Giang (ii)	23.823.075.776	54.603.156.670	23.823.075.776	58.752.645.321
- Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ (i) (ii)	9.467.051.066	9.480.620.727	9.467.051.066	9.547.002.397
- Công ty Honda Việt Nam (ii)	359.311.428.087	5.302.286.801.542	359.311.428.087	4.280.412.041.464
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam (ii)	287.776.054.812	526.148.666.336	287.776.054.812	545.685.022.159
- Công ty TNHH Ford Việt Nam (ii)	374.904.000.000	722.157.717.548	374.904.000.000	735.590.036.983
- Công ty CP Matexim Hải Phòng (ii)	19.363.809.652	17.826.603.886	19.363.809.652	17.849.654.340
- Công ty CP Golden City - CKV (iii)	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác (iii)	**66.313.796.758**	**(1.150.000.000)**	**66.313.796.758**	**(1.850.000.000)**
- Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	45.112.913.628	-	45.112.913.628	-
- Công ty Cổ phần Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
- Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCổ phần	5.050.000.000	(1.150.000.000)	5.050.000.000	(1.850.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Matexim Phát Linh	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa	149.822.302	-	149.822.302	-

(i) Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ bằng quyền sử dụng đất tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022083. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 5 tầng văn phòng và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ;

(ii) Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của các Công ty;

(iii) Tại ngày lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Kum ba, Công ty TNHH Mekong Auto và Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**3.342.143.271.731**	**(220.859.099.853)**	**4.037.146.459.165**	**(221.580.187.209)**
- Tạm ứng người lao động	1.921.968.364	-	2.587.530.301	-
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.541.795.959.496	(2.069.159.500)	2.924.290.581.824	(2.069.159.500)
+ Công ty Honda Việt Nam	*2.539.726.799.996*	-	*2.922.221.422.324*	-
+ Các đối tượng khác	*2.069.159.500*	*(2.069.159.500)*	*2.069.159.500*	*(2.069.159.500)*
- Các khoản bảo hiểm	749.016.565	-	676.512.337	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	510.206.266.966	-	828.484.123.349	-
- Phải thu về hỗ trợ vốn (i)	84.654.324.210	(84.654.324.210)	85.404.324.210	(85.404.324.210)
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	*83.150.000.000*	*(83.150.000.000)*	*83.900.000.000*	*(83.900.000.000)*
+ Các đối tượng khác	*1.504.324.210*	*(1.504.324.210)*	*1.504.324.210*	*(1.504.324.210)*
- Phải thu về lãi hỗ trợ vốn (i)	35.623.175.617	(34.168.022.730)	34.228.866.256	(34.114.920.086)
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	*34.234.914.328*	*(32.887.947.904)*	*32.887.947.904*	*(32.887.947.904)*
+ Các đối tượng khác	*1.388.261.289*	*(1.280.074.826)*	*1.340.918.352*	*(1.226.972.182)*
- Phải thu về cổ phần hóa (ii)	10.164.296.365	-	10.164.296.365	-
- Phải thu về tiền lãi vi phạm hợp đồng (iii)	92.877.289.554	(92.877.289.554)	92.877.289.554	(92.877.289.554)
- Ký cược, ký quỹ	5.442.566.928	-	508.264.207	-
- Phải thu khác (iv)	58.708.407.666	(7.090.303.859)	57.924.670.762	(7.114.493.859)
Dài hạn	**11.397.282.463**	-	**11.778.615.369**	-
- Phải thu khác	11.351.582.463	-	11.732.915.369	-
- Ký cược, ký quỹ	45.700.000	-	45.700.000	-
	3.353.540.554.194	**(220.859.099.853)**	**4.048.925.074.534**	**(221.580.187.209)**
Phải thu khác là các bên liên quan *(Chi tiết theo thuyết minh số 37)*	**2.663.150.839.645**		**3.045.018.524.344**	

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(i) Các khoản phải thu về cổ phần hóa phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(ii) Các khoản phải thu về tiền lãi vi phạm hợp đồng tại Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM (viết tắt là "Vetranco").

(iii) Trong các khoản phải thu khác, số tiền thuế nhà thầu đã nộp 957.390.582 đồng, theo Bản án hình sự phúc thẩm số 167/2023/HSPT ngày 17/3/2023 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, VEAM không phải nộp số tiền thuế này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	**433.801.760.325**	**52.681.371.966**	**434.766.022.270**	**54.831.736.176**
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	93.233.179.437	-	93.283.179.437	-
+ Công ty CP Thép Minh Quang	79.320.729.210	-	81.132.083.646	-
+ Công ty CP Thương mại và Đầu tư Tương Lai	76.792.879.435	-	78.546.508.329	-
+ Các đối tượng khác	184.454.972.243	52.681.371.966	181.804.250.858	54.831.736.176
Trả trước cho người bán	**178.068.586.523**	**135.025.849.230**	**178.068.586.523**	**135.025.849.230**
+ Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	169.609.728.269	135.025.849.230	169.609.728.269	135.025.849.230
+ Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
+ Các đối tượng khác	258.858.254	-	258.858.254	-
Phải thu khác	**222.314.252.740**	**1.455.152.887**	**221.694.133.379**	**113.946.170**
	834.184.599.588	**189.162.374.083**	**834.528.742.172**	**189.971.531.576**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	87.699.392	-	189.415.632	-
- Nguyên liệu, vật liệu	253.624.136.119	(36.976.900.223)	260.217.762.514	(32.320.672.319)
- Công cụ, dụng cụ	66.442.602.942	(4.321.266.850)	66.459.695.739	(4.262.528.409)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	228.136.244.126	(2.700.734.734)	220.314.936.693	-
- Thành phẩm	990.285.243.891	(431.812.473.525)	1.013.410.358.306	(433.998.952.461)
- Hàng hoá	189.698.248.247	(39.786.244.382)	191.740.816.212	(42.095.692.760)
- Hàng gửi đi bán	54.943.290.688	(16.726.063.636)	66.157.740.965	(21.884.685.335)
	1.783.217.465.405	**(532.323.683.350)**	**1.818.490.726.061**	**(534.562.531.284)**

Tại ngày 31/12/2024, giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển là 82.294.646.160 đồng chưa được Tổng Công ty xem xét để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại ngày 01/01/2024 là 106.818.758.390 đồng).

(*): Bao gồm khoản chi phí sản xuất kinh doanh liên quan đến Nhà máy sắt xốp đã ngừng hoạt động từ nhiều năm phát sinh tại Chi nhánh Matexim Bắc Kạn của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Công ty con Tổng Công ty với số tiền là 8.802.002.030 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**199.911.879.299**	**(43.042.737.293)**	**196.303.538.152**	**(43.042.737.293)**
- Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto (i)	169.609.728.269	(34.583.879.039)	169.609.728.269	(34.583.879.039)
- Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture (ii)	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	6.500.000.000	(6.500.000.000)	6.500.000.000	(6.500.000.000)
- Các đối tượng khác	22.102.151.030	(258.858.254)	18.493.809.883	(258.858.254)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan *(Chi tiết theo thuyết minh số 37)*	**176.179.728.269**		**176.313.428.486**	

(i): Bao gồm khoản ứng trước cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo hợp đồng số 16/2014/VEAM-Mekong Auto ký ngày 22/10/2014 số tiền 134.589.036.240 đồng và khoản ứng trước xe mẫu số tiền 436.812.990 đồng. Theo hợp đồng, Tổng Công ty sẽ thanh toán trước toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo các chứng từ nhập khẩu để Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto lắp ráp và bán cho Tổng Công ty 1.500 sản phẩm xe tải nhẹ nhãn hiệu Changan Model SC1022DB4N4. Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto và nhận được 239 xe lắp đặt hoàn chỉnh; khoản công nợ còn lại tương ứng với số linh kiện Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto đã nhập khẩu nhưng chưa bàn giao xe cho Tổng Công ty.

(ii): Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 167/2023/HSPT ngày 17/3/2023 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, các cá nhân có liên quan phải bồi thường cho VEAM 9.000.000.000 đồng. Năm 2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội chuyển cho VEAM số tiền các cá nhân có liên quan đã bồi thường là 7.300.000.000 đồng. Khoản trả trước Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture được ghi giảm giá trị tương ứng với số tiền các cá nhân có liên quan đã bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Hàng tồn kho (*)	9.493.166.986	10.026.566.108
- Tài sản cố định (*)	597.281.949	597.281.949
	10.090.448.935	**10.623.848.057**

(*) Giá trị hàng tồn kho và tài sản cố định thiếu phát hiện trong quá trình kiểm kê chủ yếu theo:

- Biên bản kiểm kê ngày 23/01/2017 (ngày bàn giao từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang Công ty Cổ phần), Biên bản kiểm kê tại thời điểm 31/12/2020, Báo cáo kiểm kê số 575/BC-KD&PTTT ngày 09/9/2024 của Văn phòng Công ty mẹ; và
- Biên bản kiểm kê ngày 31/12/2019 và 31/12/2020, Báo cáo kết quả kiểm kê số 38/BC-VM ngày 07/02/2020 và Báo cáo kết quả kiểm kê số 150A/BC-HĐKK ngày 02/03/2021, Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2022 của Hội đồng kiểm kê; Biên bản họp số 01/BB-VM ngày 10/01/2022 về công tác kiểm kê năm 2021; Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2023 của Hội đồng kiểm kê; Biên bản họp số 01/BB-VM ngày 10/01/2023 về công tác kiểm kê năm 2022 của Nhà máy Ô tô VEAM; Báo cáo kết quả kiểm kê năm 2023 số 07A/BC-HĐKK ngày 23/01/2024 và Biên bản họp về công tác kiểm kê năm 2023 số 02A/BB-VM ngày 23/01/2024 của Nhà máy ô tô Veam.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**22.246.209.212**	**23.981.897.292**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.084.014.668	12.983.698.064
- Chi phí khấu hao, lãi vay, khác (i)	-	4.802.835.002
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.162.194.544	6.195.364.226
Dài hạn	**599.731.002.480**	**563.518.636.840**
- Chi phí thương hiệu (ii)	6.430.714.263	9.520.548.903
- Trả trước hạ tầng KCN Phú Nghĩa	29.929.784.385	30.792.274.175
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.976.028.700	27.113.542.404
- Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, thuê đất, cơ sở hạ tầng	22.782.124.580	24.133.099.349
- Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô	3.742.810.545	3.863.554.545
- Chi phí khấu hao, lãi vay khác (i)	473.066.380.911	439.142.409.873
- Chi phí khác	23.803.159.096	28.953.207.591

(i) Là khoản chi phí lãi vay, khấu hao, tiền thuê đất của Nhà máy sắt xốp ngừng hoạt động từ năm 2015 và Chi nhánh Bắc Kạn của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Công ty con Tổng Công ty. Trong đó: chi phí trả trước dài hạn của Nhà máy sắt xốp là 414.538.479.517 đồng (tại 01/01/2024 là 384.054.308.128 đồng) và Chi nhánh Matexim Bắc Kạn là 58.527.901.394 đồng (tại 01/01/2024 là 55.088.101.745 đồng).

(ii) Thể hiện giá trị thương hiệu của Tổng Công ty được tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp và được phân bổ trong 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
+ Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung (i)	53.507.597.654	53.507.597.654
+ Dự án Đầu tư di chuyển và xây mới Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	11.871.206.422	11.849.910.126
+ Dự án Di chuyển và xây mới nhà máy sản xuất máy kéo nhỏ (ii)	10.288.550.496	10.288.550.496
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	8.597.276.156	24.735.083.137
	84.264.630.728	**100.381.141.413**

(i): Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung thể hiện phí bản quyền chuyển giao công nghệ theo Hợp đồng số 02/VEAM-ISEKI/2016 ký ngày 5 tháng 7 năm 2016 với ISEKI & CO., LTD với số tiền là 56.529.995.370 đồng cho Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung tại Bỉm Sơn. Tổng Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Công văn số 24/GCN-BKHCN ngày 02 tháng 8 năm 2016. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị đã quyết định giao Tổng Giám đốc Tổng Công ty chỉ đạo triển khai các công việc tiếp tục đánh giá thị trường máy kéo bốn bánh (MK4B) theo hướng hợp tác với các đơn vị tư vấn đánh giá thị trường chuyên nghiệp để có cơ sở cho các quyết định đầu tư phát triển và thực hiện chế thử hộp số MK4B theo thiết kế của Li - xăng ISEKI nhằm tận dụng năng lực sản xuất cơ khí có sẵn của các đơn vị trong Tổng Công ty cũng như các đơn vị bên ngoài để giảm thiểu tối đa tổng mức đầu tư sản xuất.

Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 167/2023/HSPT ngày 17/3/2023 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, các cá nhân có liên quan phải bồi thường cho VEAM 48.943.720.130 đồng, VEAM được hoàn lại số tiền thuế nhà thầu đã nộp là 7.586.276.240 đồng. Các cá nhân có liên quan đang thực hiện bồi thường. Khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản của Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung" được ghi giảm giá trị tương ứng với số tiền các cá nhân có liên quan đã bồi thường.

(ii): Dự án được phê duyệt chủ trương thực hiện theo Nghị quyết số 23/NQ-VEAM/HĐTV ngày 31/07/2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam.

Theo Quyết định số 141/QĐ-VEAM/HĐTV ngày 02/11/2016:

- Tên dự án: Di chuyển và xây mới nhà máy sản xuất máy kéo nhỏ
- Công suất: 28.000 máy kéo 2 bánh/năm
- Tổng mức đầu tư: 432.146.684.000VND
- Thời gian thực hiện: Từ quý IV/2016 đến quý I/2018

Theo Quyết định số 51/QĐ-HĐQT ngày 12/10/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án "Di chuyển và xây mới nhà máy sản xuất máy kéo nhỏ" điều chỉnh thời gian thực hiện dự án từ: "Từ quý IV/2016 đến quý I/2018" thành "Từ quý IV/2016 đến quý I/2023" và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 01 ngày 04/12/2020 về việc sửa đổi gia hạn thời gian đầu tư.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	**1.734.561.722.843**	**3.435.514.816.369**	**213.562.541.655**	**21.490.055.032**	**15.493.326.795**	**5.420.622.462.694**
- Mua trong năm	4.532.443.845	53.243.750.864	2.797.081.633	3.804.570.295	-	64.377.846.637
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.235.299.911	-	-	-	-	6.235.299.911
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.100.000)	(829.663.747)	-	-	(859.763.747)
- Tăng khác	-	-	1.105.331	820.643	-	1.925.974
- Phân loại lại	(738.188.717)	(21.141.235.800)	25.185.064.120	8.333.345.966	(11.638.985.569)	-
Số dư ngày 31/12/2024	**1.744.591.277.882**	**3.467.587.231.433**	**240.716.128.992**	**33.628.791.936**	**3.854.341.226**	**5.490.377.771.469**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2024	**1.076.633.759.049**	**2.587.364.826.256**	**207.765.550.393**	**17.965.609.749**	**11.459.146.564**	**3.901.188.892.011**
- Khấu hao trong năm	62.435.023.595	167.951.972.989	11.407.041.236	1.663.450.492	9.274.548	243.466.762.860
- Thanh lý, nhượng bán	-	(23.668.458)	(829.663.747)	-	-	(853.332.205)
- Tăng khác	-	-	1.105.301	820.433	-	1.925.734
Phân loại lại	84.902.322	658.948.727	84.060.358	6.854.206.809	(7.682.118.216)	-
Số dư ngày 31/12/2024	**1.139.153.684.966**	**2.755.952.079.514**	**218.428.093.541**	**26.484.087.483**	**3.786.302.896**	**4.143.804.248.400**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	**657.927.963.794**	**848.149.990.113**	**5.796.991.262**	**3.524.445.283**	**4.034.180.231**	**1.519.433.570.683**
Tại ngày 31/12/2024	**605.437.592.916**	**711.635.151.919**	**22.288.035.451**	**7.144.704.453**	**68.038.330**	**1.346.573.523.069**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 1.984.594.653.441 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 1.945.400.307.006 đồng).

Tại 31/12/2024: Văn phòng Tổng Công ty: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hỏng tạm thời không sử dụng là 52.576.717.173 đồng (giá trị còn lại: 8.163.276.291 đồng), nguyên giá tài sản cố định hỏng đang sử dụng là 1.513.059.537 đồng (giá trị còn lại: 0 đồng).

Các Công ty con của Tổng Công ty sử dụng chính tài sản cố định được hình thành từ vốn vay và một số tài sản cố định khác để thế chấp cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất, phí cơ sở hạ tầng KCN	Phần mềm	Phí bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	**1.795.000.000**	**88.405.060.703**	**15.337.282.185**	**13.855.846.325**	**84.500.000**	**119.477.689.213**
- Mua trong năm	-	-	6.665.623.072	-	-	6.665.623.072
Số dư ngày 31/12/2024	**1.795.000.000**	**88.405.060.703**	**22.002.905.257**	**13.855.846.325**	**84.500.000**	**126.143.312.285**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2024	**1.795.000.000**	**19.886.254.998**	**12.276.327.148**	**13.541.687.579**	**79.863.204**	**47.579.132.929**
- Khấu hao trong năm	-	1.116.839.244	916.261.818	109.667.650	-	2.142.768.712
Phân loại lại	-	1	(4.636.801)	4	4.636.796	-
Số dư ngày 31/12/2024	**1.795.000.000**	**21.003.094.243**	**13.187.952.165**	**13.651.355.233**	**84.500.000**	**49.721.901.641**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	**-**	**68.518.805.705**	**3.060.955.037**	**314.158.746**	**4.636.796**	**71.898.556.284**
Tại ngày 31/12/2024	**-**	**67.401.966.460**	**8.814.953.092**	**204.491.092**	**-**	**76.421.410.644**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.262.436.326 đồng đang trong quá trình làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 25.938.890.942 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 21.469.208.667 đồng).

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**340.373.144.675**	**340.373.144.675**	**334.459.165.753**	**334.459.165.753**
- Công ty CP Thương mại CITICOM	20.793.688.300	20.793.688.300	19.823.187.890	19.823.187.890
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	30.759.511.976	30.759.511.976	31.613.832.998	31.613.832.998
- Công ty TNHH Cường Đại	3.659.155.508	3.659.155.508	4.876.863.231	4.876.863.231
- Công ty CP Sản xuất kinh doanh Vật tư thiết bị công nghiệp	14.303.288.285	14.303.288.285	12.256.620.895	12.256.620.895
- Các đối tượng khác	270.857.500.606	270.857.500.606	265.888.660.739	265.888.660.739
Phải trả người bán với các bên liên quan *(Chi tiết theo thuyết minh số 37)*	**86.875.500**	**86.875.500**	**220.575.717**	**220.575.717**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	**161.952.926.399**	**326.074.877.650**	**412.205.848.889**	**75.821.955.160**
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.874.880.503	50.129.259.976	50.016.646.352	5.987.494.127
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.111.363.687	4.111.363.687	-
- Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	-	5.350.571.221	5.350.571.221	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.303.915.339	197.325.867.261	277.500.974.995	54.128.807.605
- Thuế thu nhập cá nhân	4.871.294.652	41.391.610.342	38.895.144.534	7.367.760.460
- Thuế tài nguyên	483.750.680	5.315.106.282	5.206.045.832	592.811.130
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.849.267.578	14.619.556.743	16.110.572.393	358.251.928
- Các loại thuế khác	528.577	248.948.855	245.792.287	3.685.145
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.569.289.070	7.582.593.283	14.768.737.588	7.383.144.765
Phải thu	**2.950.416.353**	**11.177.591.103**	**9.595.890.868**	**1.368.716.118**
- Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	-	3.847.824.741	4.171.066.307	323.241.566
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.320.511	-	58.486.050	256.806.561
- Thuế thu nhập cá nhân	222.522.409	770.699.173	969.321.369	421.144.605
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.529.573.433	6.559.067.189	4.396.997.142	367.503.386
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	20.000	20.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng, vận chuyển	11.615.874.194	10.708.344.586
- Chi phí phải trả khác	76.198.281.394	77.811.363.059
	87.814.155.588	**88.519.707.645**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	**170.513.758.155**	**163.336.201.709**
- Tài sản thừa chờ giải quyết (i)	20.367.826.371	21.045.361.717
- Kinh phí công đoàn	9.437.233.653	9.996.130.512
- Các khoản bảo hiểm	145.062.725	48.869.769
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	5.515.158.464	4.547.858.398
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.609.038.139	9.868.165.514
- Công ty CP Quan hệ Quốc tế Đầu tư Sản xuất (ii)	88.988.000.000	88.988.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.451.438.803	28.841.815.799
Dài hạn	**1.679.207.300**	**2.204.147.300**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.679.207.300	2.204.147.300

(i) Tài sản thừa chưa rõ nguyên nhân theo Biên bản kiểm kê 31/12/2019 và 31/12/2020, Báo cáo kết quả kiểm kê số 38/BC-VM ngày 07/02/2020 và Báo cáo kết quả kiểm kê số 150A/BC-HĐKK ngày 02/03/2021, Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2022 của Hội đồng kiểm kê; Biên bản họp về công tác kiểm kê năm 2021 số 01/BB-VM ngày 10/01/2022; Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 09/01/2023 của Hội đồng kiểm kê; Biên bản họp về công tác kiểm kê năm 2022 số 01/BB-VM ngày 10/01/2023 của Nhà máy ô tô Veam, tuy nhiên không bao gồm giá trị tài sản thừa là vật tư, hàng hóa kiểm kê thừa không xác định được đơn giá, theo đó không được ghi nhận trong giá trị tài sản thừa chờ xử lý.

(ii) Thể hiện khoản phải trả Công ty Cổ phần Quan hệ Quốc tế Đầu tư Sản xuất liên quan đến việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án di dời Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp - Công ty con của Tổng Công ty đến địa điểm mới và đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, chung cư và trung tâm thương mại tại khu đất số 4 Chu Văn An, Hà Đông, Hà Nội theo Hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 23/02/2010 và các phụ lục của Hợp đồng nguyên tắc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**18.556.396.566**	**18.203.602.883**
- Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao	1.464.331.174	1.464.331.174
- Các đối tượng khác	17.092.065.392	16.739.271.709
Dài hạn	**395.155.522**	**412.933.300**
	18.951.552.088	**18.616.536.183**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**5.590.244.794**	**4.347.575.282**
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản	5.590.244.794	4.347.575.282
Dài hạn	**7.101.536.907**	**10.811.070.459**
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản	7.101.536.907	10.811.070.459
	12.691.781.701	**15.158.645.741**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**2.741.235.680**	**13.387.838.113**
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	-	12.363.341.591
- Dự phòng bảo hành, bảo dưỡng sản phẩm hàng hóa	1.505.988.480	1.024.496.522
- Dự phòng phải trả khác	1.235.247.200	-
Dài hạn	**774.682.474**	**161.090.216**
- Dự phòng phải trả khác	774.682.474	161.090.216
	3.515.918.154	**13.548.928.329**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**127.155.668.919**	**56.243.580.451**	**52.083.237.724**	**67.742.705.786**	**142.815.136.981**	**142.815.136.981**
Vay ngắn hạn	***127.155.668.919***	***56.243.580.451***	***52.083.237.724***	***67.742.705.786***	***142.815.136.981***	***142.815.136.981***
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên	63.907.186.242	-	-	5.710.000.000	69.617.186.242	69.617.186.242
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	7.004.902.226	-	-	6.300.012.074	13.304.914.300	13.304.914.300
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	27.640.000.000	27.640.000.000	-	600.000.000	28.240.000.000	28.240.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	-	-	21.337.599.405	21.337.599.405	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	9.611.990.135	9.611.990.135	-	-
- Các khoản vay khác (*)	28.603.580.451	28.603.580.451	21.133.648.184	24.183.104.172	31.653.036.439	31.653.036.439
Các khoản vay với Bên liên quan *(Chi tiết theo thuyết minh số 37)*	**1.840.000.000**	**1.840.000.000**			**2.050.000.000**	**2.050.000.000**

(*): Trong đó bao gồm khoản vay tại Công ty Cổ phần Golden City với số tiền là 5,2 tỷ đồng như trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay ngắn hạn tại các Công ty con để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc để thanh toán tiền hàng theo các hợp đồng hạn mức. Các khoản vay dài hạn tại các Công ty con để mua sắm tài sản cố định hoặc thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các Công ty con của Tổng Công ty sử dụng chính tài sản cố định được hình thành từ vốn vay và một số tài sản cố định khác để thế chấp cho các khoản vay nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
- Bộ Công Thương	11.755.829.660.000	88,47%	11.755.829.660.000	88,47%
- Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	11,53%	1.532.170.340.000	11,53%
	13.288.000.000.000	**100%**	**13.288.000.000.000**	**100%**

25.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.690.747.184.000	5.563.552.720.000

25.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	1.328.800.000	1.328.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.328.800.000*	*1.328.800.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.328.800.000*	*1.328.800.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

25.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**13.288.000.000.000**	**27.089.186.656**	**(71.424.341.027)**	**4.128.514.159**	**28.125.501.907**	**11.706.602.187.263**	**236.189.002.583**	**25.218.710.051.541**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	6.201.113.869.869	64.093.825.626	6.265.207.695.495
- Trích lập các quỹ tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(50.709.895.333)	-	(50.709.895.333)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(75.017.428.721)	(33.123.763.980)	(108.141.192.701)
- Trả cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(5.563.552.720.000)	-	(5.563.552.720.000)
- Trả cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-		(35.910.936.000)	(35.910.936.000)
- Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ Công ty con	-	-	-	134.116.090	-	-	16.576.146	150.692.236
- Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(165.261.498)	(152.610.205)	(317.871.703)
31/12/2023	**13.288.000.000.000**	**27.089.186.656**	**(71.424.341.027)**	**4.262.630.249**	**28.125.501.907**	**12.218.270.751.580**	**231.112.094.170**	**25.725.435.823.535**
01/01/2024	**13.288.000.000.000**	**27.089.186.656**	**(71.424.341.027)**	**4.262.630.249**	**28.125.501.907**	**12.218.270.751.580**	**231.112.094.170**	**25.725.435.823.535**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.361.192.564.715	70.529.938.012	7.431.722.502.727
- Trích lập các quỹ tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	(70.077.756.326)	-	(70.077.756.326)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(69.516.651.008)	(33.167.992.823)	(102.684.643.831)
- Trả cổ tức tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	(6.690.747.184.000)		(6.690.747.184.000)
- Trả cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(48.047.955.800)	(48.047.955.800)
- Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ Công ty con	-	-	-	97.683.855	-	-	12.073.286	109.757.141
31/12/2024	**13.288.000.000.000**	**27.089.186.656**	**(71.424.341.027)**	**4.360.314.104**	**28.125.501.907**	**12.749.121.724.961**	**220.438.156.845**	**26.245.710.543.446**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

25.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐQT ngày 05/11/2024 của Hội đồng Quản trị và Tờ trình số 953/TTr-TCNS-TCKT ngày 18/12/2024. Trong đó:

- Chia cổ tức năm 2023 là 6.690.747.184.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 68.611.822.040 đồng;
- Trích quỹ thưởng người quản lý là 1.465.934.286 đồng.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.899.711.421.411	3.576.394.085.696
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, vận tải	191.731.554.306	196.194.950.668
- Doanh thu khác	23.997.247.614	38.776.174.357
	4.115.440.223.331	**3.811.365.210.721**
Doanh thu với các bên liên quan *(Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)*	**1.124.204.649.561**	**1.078.485.880.551**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	3.285.863.451.215	3.024.064.444.676
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, vận tải	149.739.644.962	155.766.341.567
- Giá vốn khác	10.518.200.641	10.619.146.441
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	33.899.365.196	33.233.885.120
- Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.238.847.934)	134.787.399.875
	3.477.781.814.080	**3.358.471.217.679**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	839.051.921.782	1.194.330.901.276
- Lãi hoạt động hỗ trợ vốn	1.394.309.361	101.752.620
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.464.324	200.865.474
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16.898.288.965	10.472.189.257
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	207.803.944	40.725.869
	857.627.788.376	**1.205.146.434.496**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	1.518.531.801	50.279.687.168
- Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(700.000.000)	1.850.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.221.621.512	2.947.703.457
- Chi phí tài chính khác	121.500.569	98.431.252
	7.161.653.882	**55.175.821.877**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí bán hàng	**88.525.929.554**	**86.359.122.851**
- Nhân viên bán hàng	33.097.406.649	31.242.800.649
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.837.158.380	4.308.362.958
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	327.056.629	300.768.562
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.555.871.801	2.471.713.010
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.742.751.241	13.548.575.768
- Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng	1.279.252.577	1.730.857.427
- Chi phí bằng tiền khác	32.686.432.277	32.756.044.477
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**486.653.689.604**	**610.664.483.208**
- Nhân viên quản lý	292.673.241.131	295.961.411.009
- Khấu hao tài sản cố định	31.480.250.600	33.313.091.109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.305.424.329	42.248.200.229
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.831.985.214	7.030.694.870
- Thuế, phí và lệ phí	19.157.491.514	11.785.486.840
- Chi phí bằng tiền khác	91.532.219.965	96.857.468.304
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý	6.357.799.919	5.552.065.532
- Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng	(2.684.723.068)	117.916.065.315

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thu thanh lý tài sản cố định, phế liệu, vật tư thu hồi	200.227.272	464.514.659
- Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt hợp đồng, hỗ trợ khác,...	3.626.741.396	3.937.305.173
- Các khoản khác	4.639.625.932	5.181.314.812
	8.466.594.600	**9.583.134.644**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Các khoản phạt, truy thu thuế, chậm nộp,...	2.436.200.059	13.375.359.820
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng	4.665.135.586	11.382.118.074
- Các khoản khác	5.641.466.665	8.625.647.833
	12.742.802.310	**33.383.125.727**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	138.251.266.783	196.958.643.162
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	59.074.600.478	55.051.240.618
	197.325.867.261	**252.009.883.780**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.361.192.564.715	6.201.113.869.869
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(139.594.407.334)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.361.192.564.715	6.061.519.462.535
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.328.800.000	1.328.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**5.540**	**4.562**

(i) Bao gồm:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã được điều chỉnh lại do việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý tại Tổng Công ty với số tiền là 70.077.756.326 đồng (đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐQT ngày 05/11/2024) và trích quỹ lập các quỹ tại các công ty con với số tiền là 69.516.651.008 đồng. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 4.562 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày là 4.667 đồng/cổ phiếu).

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.585.368,50	1.158.786,00
- EUR	1.762,46	4.355,73
- JPY	191,00	707.191,00
- CAD	368,60	368,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Trong năm, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 26 và số 27.

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Người quản lý khác:

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		**9.387.394.623**	**10.495.950.282**
- Ông Ngô Khải Hoàn	Chủ tịch HĐQT từ ngày 20/6/2024	1.157.076.169	-
- Ông Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT đến ngày 20/6/2024	896.455.087	2.038.651.701
- Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc từ ngày 20/6/2024	1.157.076.169	-
- Ông Phan Phạm Hà	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 20/6/2024	765.536.346	2.038.651.701
- Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên HĐQT đến ngày 20/6/2024	118.219.159	285.411.226
- Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên	280.209.822	285.411.226
- Ông Phan Kim Khoa	Thành viên	280.209.822	285.411.226
- Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên HĐQT từ ngày 20/6/2024	809.953.330	-
- Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên HĐQT từ ngày 20/6/2024	161.990.663	-
- Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	-	945.480.947
- Ông Lê Minh Quy	Phó Tổng Giám đốc	1.496.356.369	1.456.412.555
- Ông Văn Đình Quân	Phó Tổng Giám đốc	-	1.209.212.267
- Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.315.178.507	858.337.379
- Ông Vũ Phong Hải	Phụ trách kế toán từ ngày 10/6/2024	543.134.929	-
- Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Kế toán trưởng đến ngày 10/6/2024	405.998.251	1.092.970.054
Ban kiểm soát		**2.281.708.433**	**2.324.062.914**
- Nguyễn Thị Phương Lan	Trưởng ban	1.200.899.176	1.223.191.018
- Nguyễn Thị Diên	Thành viên	900.674.381	917.393.251
- Lê Thị Thanh Bình	Thành viên	180.134.876	183.478.645
		11.669.103.056	**12.820.013.196**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng		**1.124.204.649.561**	**1.078.485.880.551**
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	767.707.000	338.597.695
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	1.063.572.877.572	1.031.895.453.677
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết	59.701.500.989	45.879.209.179
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	Công ty liên kết	162.564.000	372.620.000
Mua hàng		**208.656.213.538**	**175.122.696.031**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Veam Tây Hồ	Công ty liên kết	2.415.432.928	2.331.909.216
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	206.240.780.610	172.790.786.815
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**5.745.021.650.855**	**6.814.318.875.613**
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	5.079.453.599.993	5.844.442.844.648
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết	261.471.922.012	660.177.008.064
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	Công ty liên kết	395.764.316.850	303.659.197.901
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	7.790.360.000	5.453.252.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Veam Tây Hồ	Công ty liên kết	541.452.000	586.573.000
Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn		**1.394.309.361**	**101.752.620**
- Công ty Cổ phần Nakyco	Công ty liên kết	47.342.937	75.492.346
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	-	26.260.274
- Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	Công ty liên kết	1.346.966.424	-

Số dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng		**237.069.532.573**	**195.980.237.327**
- Công ty Cổ phần Nakyco	Công ty liên kết	2.238.940.556	2.238.940.556
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	120.304.906.340	91.730.883.517
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết	19.120.284.240	6.555.011.817
- Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	Công ty liên kết	93.233.179.437	93.283.179.437
- Công ty TNHH Mekong Auto và các Chi nhánh	Đầu tư khác	2.172.222.000	2.172.222.000
Trả trước cho người bán		**176.179.728.269**	**176.313.428.486**
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (Chi nhánh tại Quảng Ninh)	Công ty liên kết	6.500.000.000	6.500.000.000
- Công ty TNHH Mekong Auto và các chi nhánh	Đầu tư khác	169.609.728.269	169.609.728.269
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	-	133.700.217
- Công ty Cổ phần Nakyco	Công ty liên kết	70.000.000	70.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khác		**2.663.150.839.645**	**3.045.018.524.344**
Phải thu về hỗ trợ vốn		***84.654.324.210***	***85.404.324.210***
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	83.150.000.000	83.900.000.000
- Công ty Cổ phần Nakyco	Công ty liên kết	1.504.324.210	1.504.324.210
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		***2.541.795.959.496***	***2.924.290.581.824***
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	2.539.726.799.996	2.922.221.422.324
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	1.868.256.000	1.868.256.000
- Công ty Cổ phần Nakyco	Công ty liên kết	200.903.500	200.903.500
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn		***35.623.175.617***	***34.228.866.256***
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	34.234.914.328	32.887.947.904
- Công ty Cổ phần Nakyco	Công ty liên kết	1.388.261.289	1.340.918.352
Phải thu khác		***1.077.380.322***	***1.094.752.054***
- Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	Công ty liên kết	977.380.322	977.380.322
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	-	17.371.732
- Công ty CP Nakyco	Công ty liên kết	100.000.000	100.000.000
Phải trả người bán		**86.875.500**	**220.575.717**
- Công ty Cổ phần Nakyco	Công ty liên kết	86.875.500	86.875.500
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	-	133.700.217
Vay ngắn hạn		**1.840.000.000**	**2.050.000.000**
- Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư khác	1.840.000.000	2.050.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		**6.293.280**	**72.691.684**
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)	Cùng thành viên HĐQT	6.293.280	72.691.684
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		**2.380.000.000.000**	**2.622.500.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)	Cùng thành viên HĐQT	2.380.000.000.000	2.622.500.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank) không còn là bên liên quan, do Bà Nguyễn Thị Nga - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Seabank đã miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị của Tổng Công ty từ ngày 20/6/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. THÔNG TIN VỀ NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Liên quan đến vấn đề tiền thuê đất, SVEAM hiện đang tạm ghi nhận tiền thuê đất theo hướng dẫn tại Văn bản số 6366/STNMT-QH ngày 16/08/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai "Rà soát hồ sơ về giá thuê đất của Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam tại phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa" mà chưa phản ánh theo các Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai. Công ty đã gửi các văn bản kiến nghị đến các cơ quan ban ngành và vẫn đang tiếp tục làm việc với Cục Thuế Tỉnh Đồng Nai. Ngày 24/8/2021, Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Nai đã có công văn số 10242 giao Cục thuế tỉnh chủ trì phối hợp Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các đơn vị liên quan rà soát các quy định để xác định lại đơn giá thuê đất theo quy định. Ngày 25/04/2022, Tổng Cục Thuế đã ban hành Công văn số 1263/TCT-CS đề nghị Cục Thuế tỉnh Đồng Nai căn cứ các quy định rà soát, đối chiếu hồ sơ, hợp đồng thuê đất thực tế, đồng thời phối hợp với các đơn vị quản lý nhà nước về đất đai địa phương (Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường) để thống nhất việc xác định đơn giá thuê đất cho giai đoạn 2011-2015. Ngày 31/01/2024, Công ty gửi Công văn số 014/CV-SVEAM-HC đến Tổng Kiểm toán Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước khu vực XIII, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường với nội dung kiến nghị được tiếp tục áp dụng đơn giá thuê đất theo Quyết định số 1357/TC/QĐ/TCT ngày 30/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Ngày 14/11/2024, Biên bản họp giữa Kiểm toán nhà nước khu vực XIII, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai, Cục thuế tỉnh Đồng Nai và SVEAM giải quyết kiến nghị đơn giá thuê đất của SVEAM, ý kiến kết luận trong Biên bản là "Công ty chưa thống nhất về giá nêu tại Hợp đồng 28/HĐTĐ thì Công ty có thể đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét". Ngày 10/12/2024, SVEAM có lập công văn số 161/CV-SVEAM/HC, trình UBND tỉnh Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nại, Cục thuế tỉnh Đồng Nai: "Kiến nghị được tiếp tục áp dụng đơn giá thuê đất theo Quyết định số 1357/TC/QĐ/TCT ngày 30/12/1995 của Bộ Tài Chính". Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được thông tin phản hồi từ Tổng Kiểm toán Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước khu vực XIII, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai, kết quả kiến nghị vẫn chưa được xác định. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chưa có bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này.

39. THÔNG TIN VỀ QUYẾT TOÁN CỔ PHẦN HÓA

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Đồng thời các lô đất thuê của Tổng Công ty đang được rà soát để ký lại các hợp đồng thuê đất khi Tổng Công ty chuyển từ công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

40. THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng hợp tác liên doanh số 149/HĐLD/THĐ-TBG ngày 10/11/2009 và Phụ lục Hợp đồng số 01/Pl-HĐLD ngày 15/10/2010 ký giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo - Công ty con và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Tài chính Thái Bình ("TBG"), TBG sẽ đền bù cho Công ty con giá trị lợi thế thương mại, tài sản nổi trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) với số tiền là 40.000.000.000 VND; Số tiền này sẽ được TBG thanh toán theo phương thức thay mặt Công ty con chuyển tiền góp vốn Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Tài chính Thái Bình Dương (Công ty liên doanh). Tuy nhiên, Công ty con chưa được đối tác cung cấp hồ sơ, tài liệu về giao dịch thanh toán này của TBG cho Công ty liên doanh; theo đó, Công ty con không ghi nhận giá trị khoản vốn góp vào Công ty liên doanh trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

41. THÔNG TIN KHÁC

Nhà máy ô tô VEAM đang sử dụng thửa đất được thuê tại phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo hợp đồng số 212/HĐ/TĐ ngày 18/12/2006 giữa Tổng Công ty và UBND tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích tổng khu đất thuê là 288.804,9 m².

Theo các hợp đồng này, Nhà máy ô tô VEAM phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 855/2023/HS-PT ngày 15/11/2023 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án hình sự sơ thẩm số 234/2023/HS-ST ngày 12/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, các cá nhân có liên quan trong việc mua bán xe ô tô giảm giá trái quy định; mua săm, lốp, yếm trái quy định phải bồi thường cho Nhà máy ô tô VEAM số tiền lần lượt là 55.673.446.360 đồng và 16.828.878.687 đồng, buộc các cá nhân có liên quan phải trả lại cho Nhà máy ô tô VEAM số tiền lần lượt là 2.417.298.653 đồng và 1.468.609.133 đồng. Đồng thời, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Theo đó, ngày 23/01/2024, Giám đốc Nhà máy ô tô Veam gửi Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đơn yêu cầu thi hành án với các nội dung tại các Bản án nêu trên.

Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 167/2023/HSPT ngày 17/3/2023 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án hình sự sơ thẩm số 159/2022/HS-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6, 8, 11, 14), trong thời gian tới, VEAM sẽ tiếp tục phối hợp với Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội để có cơ sở đẩy mạnh việc thu hồi toàn bộ số tiền theo các Bản án nêu trên.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Bùi Tuấn Anh	**Vũ Phong Hải**	**Nguyễn Hoàng Giang**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**